Nagakawa

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2026

I. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

	TÀI SẢN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	**Tài sản ngắn hạn**	**2.279.653.620.019**	**1.920.136.052.344**
I	Tiền và các tài khoản tương đương tiền	181.224.176.875	237.699.441.967
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	452.512.006.000	228.266.660.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.005.144.231.792	780.390.465.790
IV	Hàng tồn kho	637.730.534.345	672.013.274.990
V	Tài sản ngắn hạn khác	3.042.671.007	1.766.209.597
B	**Tài sản dài hạn**	**285.937.058.871**	**273.627.971.426**
I	Các khoản phải thu dài hạn	890.821.420	890.821.420
II	Tài sản cố định	24.037.224.342	27.267.600.737
1	*Tài sản cố định hữu hình*	*11.413.554.120*	*13.118.493.011*
2	*Tài sản cố định thuê tài chính*	-	-
3	*Tài sản cố định vô hình*	*12.623.670.222*	*14.149.107.726*
III	Tài sản sinh học dài hạn	-	-
IV	Bất động sản đầu tư	48.127.233.750	48.127.233.750
V	Tài sản dở dang dài hạn	18.865.615.000	3.259.395.000
VI	Đầu tư tài chính dài hạn	193.322.955.000	193.322.955.000
VII	Tài sản dài hạn khác	693.209.359	759.965.519
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**2.565.590.678.890**	**2.193.764.023.770**

	NGUỒN VỐN	Số cuối kỳ	Số cuối năm
C	**Nợ phải trả**	**1.912.905.275.220**	**1.716.284.551.425**
I	Nợ ngắn hạn	1.912.905.275.220	1.716.284.551.425
II	Nợ dài hạn	-	-
D	**Nguồn Vốn chủ sở hữu**	**652.685.403.670**	**477.479.472.345**
1	*Vốn góp của chủ sở hữu*	525.937.280.000	386.202.350.000
2	*Thặng dư vốn cổ phần*	4.998.510.000	5.148.010.000
3	*Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu*	-	-
4	*Vốn khác của chủ sở hữu*	-	-
5	*Cổ phiếu mua lại của chính mình*	(20.000)	(20.000)
6	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản*	-	-
7	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	-	-
8	*Quỹ đầu tư phát triển*	10.897.270.675	10.897.270.675
9	*Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp*	-	-
10	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	-	-
11	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	110.852.362.995	75.231.861.670
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**2.565.590.678.890**	**2.193.764.023.770**

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

	CHỈ TIÊU	Qúy 2 năm nay	Lũy kế từ đầu năm
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.216.115.141.701	2.292.644.943.219
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	20.377.197.489	32.068.405.680
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**1.195.737.944.212**	**2.260.576.537.539**
4	Giá vốn hàng bán	1.074.378.319.384	2.075.338.883.500
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**121.359.624.828**	**185.237.654.039**
6	**Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**	-	-
7	Doanh thu hoạt động tài chính	9.828.106.350	10.421.094.330
8	Chi phí tài chính	34.103.230.063	54.282.295.625
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*32.074.902.235*	52.205.906.105
9	Chi phí bán hàng	61.386.459.515	76.426.096.367
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.269.739.466	18.184.870.952
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**26.428.302.134**	46.765.485.425
12	Thu nhập khác	96.662.972	100.376.097
13	Chi phí khác	683.941.523	1.835.522.145
14	**Lợi nhuận khác**	**(587.278.551)**	**(1.735.146.048)**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**25.841.023.583**	**45.030.339.377**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.316.639.076	9.409.838.052
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
18	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**20.524.384.507**	**35.620.501.325**

Ngày 30 tháng 07 năm 2026

Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.279.653.620.019**	**1.920.136.052.344**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**181.224.176.875**	**237.699.441.967**
1. Tiền	111		42.724.176.875	6.434.095.967
2. Các khoản tương đương tiền	112		138.500.000.000	231.265.346.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**452.512.006.000**	**228.266.660.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	452.512.006.000	228.266.660.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.005.144.231.792**	**780.390.465.790**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	947.911.119.164	688.346.207.745
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	42.471.757.712	82.010.222.794
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	17.853.393.153	13.126.073.488
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(3.092.038.237)	(3.092.038.237)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.6	**637.730.534.345**	**672.013.274.990**
1. Hàng tồn kho	141		639.798.140.108	674.269.911.627
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.067.605.763)	(2.256.636.637)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn l	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**3.042.671.007**	**1.766.209.597**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.7	2.870.172.939	1.517.248.391
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		(1.206.007.871)	248.961.206
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		1.378.505.939	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**285.937.058.871**	**273.627.971.426**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**890.821.420**	**890.821.420**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	215	V.8	890.821.420	890.821.420
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**24.037.224.342**	**27.267.600.737**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	11.413.554.120	13.118.493.011
	Nguyên giá	*222*		*83.485.600.476*	*83.594.511.385*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(72.072.046.356)*	*(70.476.018.374)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12.623.670.222	14.149.107.726
	Nguyên giá	*228*		*16.995.712.600*	*16.995.712.600*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(4.372.042.378)*	*(2.846.604.874)*
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		-	-
1.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a)	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b)	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
	Nguyên giá	*234*		-	-
	Giá trị khấu hao lũy kế	*235*		-	-
2.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**48.127.233.750**	**48.127.233.750**
	Nguyên giá	241		48.127.233.750	48.127.233.750
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**18.865.615.000**	**3.259.395.000**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	18.865.615.000	3.259.395.000
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	**V.12**	**193.322.955.000**	**193.322.955.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	261		156.869.955.000	156.869.955.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		24.000.000.000	24.000.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(7.547.000.000)	(7.547.000.000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		20.000.000.000	20.000.000.000
6.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			

VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**693.209.359**	**759.965.519**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.13	693.209.359	759.965.519
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**2.565.590.678.890**	**2.193.764.023.770**

Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.912.905.275.220**	**1.716.284.551.425**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.912.905.275.220**	**1.716.284.551.425**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	387.720.520.822	173.798.916.004
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	5.910.641.312	13.733.581.672
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.018.118.040	1.018.118.040
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16	19.974.643.472	20.530.495.685
5.	Phải trả người lao động	315		2.358.966.893	1.855.499.134
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	24.357.320.897	2.545.718.695
7.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	15.420.317.900	1.333.552.298
11.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.19	1.451.572.714.375	1.496.505.392.889
12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.20	3.367.374.456	3.758.619.955
13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.21	1.204.657.053	1.204.657.053
14.	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4.	Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6.	Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
8.	Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10.	Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11.	Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13.	Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**V.22**	**652.685.403.670**	**477.479.472.345**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		525.937.280.000	386.202.350.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*525.937.280.000*	*386.202.350.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		4.998.510.000	5.148.010.000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(20.000)	(20.000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		10.897.270.675	10.897.270.675
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		110.852.362.995	75.231.861.670
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*77.784.112.338*	*38.564.463.600*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*33.068.250.657*	*36.667.398.070*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.565.590.678.890**	**2.193.764.023.770**

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Cẩm Vân	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 2 năm 2026

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.216.115.141.701	956.854.037.584	2.292.644.943.219	1.882.611.860.576
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	20.377.197.489	16.764.563.037	32.068.405.680	18.861.210.856
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.195.737.944.212	940.089.474.547	2.260.576.537.539	1.863.750.649.720
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.074.378.319.384	869.916.977.672	2.075.338.883.500	1.725.189.234.149
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		121.359.624.828	70.172.496.875	185.237.654.039	138.561.415.571
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	9.828.106.350	5.259.237.092	10.421.094.330	6.635.971.313
8.	Chi phí tài chính	23	VI.4	34.103.230.063	25.743.286.996	54.282.295.625	40.373.880.384
	Trong đó: chi phí lãi vay	24		32.074.902.235	19.483.303.679	52.205.906.105	32.976.290.873
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	61.386.459.515	22.105.358.822	76.426.096.367	37.011.722.194
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	9.269.739.466	8.725.939.487	18.184.870.952	15.415.885.883
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.428.302.134	18.857.148.662	46.765.485.425	52.395.898.423
12.	Thu nhập khác	31	VI.7	96.662.972	87.337.883	100.376.097	111.695.246
13.	Chi phí khác	32	VI.8	683.941.523	120.819.330	1.835.522.145	623.746.078
14.	Lợi nhuận khác	40		(587.278.551)	(33.481.447)	(1.735.146.048)	(512.050.832)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.841.023.583	18.823.667.215	45.030.339.377	51.883.847.591
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	5.316.639.076	3.601.849.267	9.409.838.052	10.646.854.514
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.524.384.507	15.221.817.948	35.620.501.325	41.236.993.077

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Cẩm Vân	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		674.073.058.403	890.622.964.712	1.606.783.364.108	1.795.681.674.494
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(772.085.207.746)	(879.695.844.830)	(1.428.718.591.071)	(1.551.576.830.395)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.848.584.000)	(4.329.423.000)	(11.290.895.000)	(10.008.981.000)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(29.059.256.338)	(14.954.167.768)	(51.735.978.903)	(30.859.747.004)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(10.096.258.948)	(7.172.209.432)	(10.761.428.798)	(7.172.209.432)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.120.833.882	2.529.495.758	4.026.048.225	4.193.631.540
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(79.612.950.100)	(120.437.490.164)	(130.390.190.289)	(254.633.115.794)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(219.508.364.847)***	***(133.436.674.724)***	***(22.087.671.728)***	***(54.375.577.591)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(370.000.000)	(1.694.199.204)	(370.000.000)	(1.974.199.204)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(185.880.000.000)	(122.700.000.000)	(190.380.000.000)	(139.010.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.300.000.000	147.507.960.000	58.900.000.000	159.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.218.492.575	593.967.583	2.809.655.150	2.373.987.739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(133.731.507.425)***	***23.707.728.379***	***(129.040.344.850)***	***20.989.788.535***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**						
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		139.585.430.000	-	139.585.430.000	15.823.000.000
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		1.152.895.392.960	901.323.716.742	1.740.890.993.052	1.590.439.325.436
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.032.218.659.145)	(732.538.830.739)	(1.785.823.671.566)	(1.486.277.971.723)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***260.262.163.815***	***168.784.886.003***	***94.652.751.486***	***119.984.353.713***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(92.977.708.457)**	**59.055.939.658**	**(56.475.265.092)**	**86.598.564.657**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**274.201.885.332**	**87.820.562.678**	**237.699.441.967**	**60.277.937.679**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**181.224.176.875**	**146.876.502.336**	**181.224.176.875**	**146.876.502.336**

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Cẩm Vân	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh thương mại.

3. **Ngành nghề kinh doanh** :
Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất đồ điện dân dụng. Chi tiết: Sản xuất đồ điện dân dụng, điều hòa không khí;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:**
Không.

6. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Các Công ty con:

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp thực tế*	*Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, lắp đặt hệ thống điều hòa cho các công trình	80%	80%
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	94 Nam Trân, Phường Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ gia dụng	52%	52%
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh	25 Đoàn Thị Điểm, Phường Cầu Kiệu, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ gia dụng	51%	51%
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	Tầng 3, Tòa nhà Gold Tower số 275 Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình, TP Hà Nội, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	51%	51 %
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	Thôn Vĩnh Bảo, Xã Nghĩa Trụ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Cho thuê kho và Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ da dụng	96,92%	96,92%
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakwa	Số 56, ngõ 109, đường Cầu Bươu, Tổ dân phố 15, Phường Kiến Hưng, TP Hà Nội, Việt Nam	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính	55%	55%

Các Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp thực tế*	*Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD*
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	Tổ dân phố Xuân Thượng 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Gia công may mặc (Hoạt động bình thường)	48%	48%

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội	Tầng 3, Tòa nhà Gold Tower số 275 Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình, TP Hà Nội, Việt Nam	Bán lẻ, bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, đồ gia dụng (Hoạt động bình thường)

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:** Số liệu BCTC giữa niên độ 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT–BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT–BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT–BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính với thời gian không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày

đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là công ty được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất và các chi phí sản xuất chung liên quan đến hoạt động sản xuất.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn

làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 –08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sữa chữa lớn

Chi phí sữa chữa nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa từ 0.5% - 1% trên bằng trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác xuất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

Dự phòng bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên bằng trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác xuất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác thuộc chủ sở hữu
Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ
Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối
Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

Các quỹ khác
Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng như các qui định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

23. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu
Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính
Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.
Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính
Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

iii. Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.538.195.645	1.384.746.942
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.185.981.230	5.049.349.025
Các khoản tương đương tiền	138.500.000.000	231.265.346.000
Cộng	**181.224.176.875**	**237.699.441.967**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	439.798.046.000	439.798.046.000	217.452.700.000	217.452.700.000
Phải thu về cho vay	12.713.960.000	12.713.960.000	10.813.960.000	10.813.960.000
Cộng	**452.512.006.000**	**452.512.006.000**	**228.266.660.000**	**228.266.660.000**

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***623.510.454.252***	***346.563.782.104***
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	64.681.497.212	50.121.678.081
Công ty cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	71.787.664.546	39.827.719.541
Công ty cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh	258.188.141.102	169.410.922.479
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa	85.285.480.304	87.001.294.965
Công ty cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	143.511.176.288	145.672.238
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa	56.494.800	56.494.800
Phải thu các khách hàng khác*	***324.400.664.912***	***341.782.425.641***
Công ty cổ phần Điện lạnh Ngọc Nguyên Châu	3.036.018.767	-
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ DPI	-	25.928.430.000
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	188.558.315.949	249.759.519.652
Các khách hàng khác	132.806.330.196	66.094.475.989
Cộng	**947.911.119.164**	**688.346.207.745**

(*) Trong đó các khoản phải thu khách hàng được trích lập dự phòng xem phụ lục số 01

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***20.000.000.000***	***32.500.000.000***
Nguyễn Đức Khả	-	12.500.000.000
Nguyễn Thị Huyền Thương	20.000.000.000	20.000.000.000
Trả trước cho người bán khác	***22.471.757.712***	***49.510.222.794***
CJ Century Technology SDN.BHD	-	35.251.892.244
PENSEUR INDUSTRIES SDN BHD (587108-T)	837.827.396	837.827.396
Các nhà cung cấp khác	21.633.930.316	13.420.503.154
Cộng	**42.471.757.712**	**82.010.222.794**

(*) Trong đó các khoản trả trước cho người bán được trích lập dự phòng xem phụ lục số 01

5. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***1.926.174.266***	***1.627.423.381***
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam - Lãi cho vay	1.926.174.266	1.627.423.381
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***15.927.218.887***	***11.498.650.107***
Tạm ứng	52.527.060	26.798.685
Ký cược, ký quỹ	1.115.271.335	1.115.271.335
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm ngân hàng, lãi cho vay	14.759.420.492	10.356.580.087
Cộng	**17.853.393.153**	**13.126.073.488**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	12.738.071.809	-
Nguyên liệu, vật liệu	228.374.485.397	-	238.138.489.266	-
Công cụ, dụng cụ	571.453.499	-	475.279.448	-
Thành phẩm	3.188.731.782	-	3.197.141.782	-
Hàng hóa	389.685.230.629	(2.067.605.763)	400.745.348.256	(2.256.636.637)
Hàng gửi đi bán	17.978.238.801	-	18.975.581.066	-
Cộng	**639.798.140.108**	**(2.067.605.763)**	**674.269.911.627**	**(2.256.636.637)**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí CCDC xuất dùng	128.465.762	-
Chi phí bảo hiểm tài sản	249.562.139	274.217.504
Chi phí quảng cáo, kệ và vách trưng bày sản phẩm	1.370.688.302	581.666.517
Chi phí phần mềm	122.459.140	124.877.642
Chi phí thử nghiệm điện - điện tử	703.798.548	417.023.129
Chi phí trả trước khác	295.199.048	119.463.599
Cộng	**2.870.172.939**	**1.517.248.391**

8. Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	890.821.420	-	890.821.420	-
Cộng	**890.821.420**	-	**890.821.420**	-

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	33.762.537.100	35.697.505.597	13.040.634.330	575.158.282	518.676.076	83.594.511.385
Mua trong năm	-	370.000.000	-	-	-	370.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(239.670.000)	(239.240.909)	-	-	(478.910.909)
Số cuối kỳ	**33.762.537.100**	**35.827.835.597**	**12.801.393.421**	**575.158.282**	**518.676.076**	**83.485.600.476**
Trong đó:						
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	11.425.345.895	28.007.996.444	5.673.272.512	398.713.735	426.753.076	45.932.081.662
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm						
Khấu hao trong năm	28.390.083.435	30.376.601.017	10.697.321.966	513.252.530	498.759.426	70.476.018.374
Thanh lý, nhượng bán	1.037.077.866	417.664.359	589.325.757	21.678.609	9.192.300	2.074.938.891
Số cuối kỳ	-	(239.670.000)	(239.240.909)	-	-	(478.910.909)
	29.427.161.301	**30.554.595.376**	**11.047.406.814**	**534.931.139**	**507.951.726**	**72.072.046.356**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm						
Số cuối kỳ	5.372.453.665	5.320.904.580	2.343.312.364	61.905.752	19.916.650	13.118.493.011

+ Một số tài sản có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 70.292.398.839 VND và 14.114.771.713 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội bao gồm toàn bộ nhà xưởng phục vụ sản xuất điều hòa.
+ Tài sản cố định là xe Mercedes, BKS 30F-840.98 và xe ô tô Mercedes- Benz BKS 30F-798.91 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.305.978.182 VND và 272.437.068 VND và Xe ô tô Mercedes, BKS 30G-381.66 có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 3.799.952.727 VND và 951.690.681 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An để đảm bảo cho khoản vay hạn mức của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa.

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	16.995.712.600	(2.846.604.874)	14.149.107.726
Tăng trong kỳ	-	(1.525.437.504)	(1.525.437.504)
Số cuối kỳ	**16.995.712.600**	**(4.372.042.378)**	**12.623.670.222**

11. Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	48.127.233.750	-	48.127.233.750
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**48.127.233.750**	**-**	**48.127.233.750**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển chi phí khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	3.219.395.000	15.800.000.000	(153.780.000)	18.865.615.000
Chi phí làm phim quảng cáo, nhận diện thương hiệu	*153.780.000*	-	-	*153.780.000*
Phát triển phần mềm ERP	*3.065.615.000*	*800.000.000*	*(153.780.000)*	*3.711.835.000*
Bất động sản số 92 ngõ 274 phố Nguyễn Lân, Phường Phương Liệt, TP Hà Nội		*15.000.000.000*		*15.000.000.000*
Xây dựng cơ bản dở dang	40.000.000	-	(40.000.000)	-
Xây dựng biện pháp phòng chống hóa chất	*40.000.000*	-	*(40.000.000)*	-
Cộng	**3.259.395.000**	**15.800.000.000**	**(193.780.000)**	**18.865.615.000**

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	***156.869.955.000***	***(7.547.000.000)***	***149.322.955.000***	***156.869.955.000***	***(7.547.000.000)***	***149.322.955.000***
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa (1)	9.600.000.000	-	9.600.000.000	9.600.000.000	-	9.600.000.000
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng (2)	2.600.000.000	(2.600.000.000)	-	2.600.000.000	(2.600.000.000)	-
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh (3)	4.947.000.000	(4.947.000.000)	-	4.947.000.000	(4.947.000.000)	-
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa (4)	10.200.000.000	-	10.200.000.000	10.200.000.000	-	10.200.000.000
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên (5)	128.422.955.000	-	128.422.955.000	128.422.955.000	-	128.422.955.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Nagakawa (6)	1.100.000.000	-	1.100.000.000	1.100.000.000	-	1.100.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***24.000.000.000***	-	***24.000.000.000***	***24.000.000.000***	-	***24.000.000.000***
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam (7)	24.000.000.000	-	24.000.000.000	24.000.000.000	-	24.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trình bày chi tiết từng khoản đầu tư góp vốn vào đơn khác)	***20.000.000.000***	-	***20.000.000.000***	***20.000.000.000***	-	***20.000.000.000***
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (8)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Cộng	**200.869.955.000**	**(7.547.000.000)**	**193.322.955.000**	**200.869.955.000**	**(7.547.000.000)**	**193.322.955.000**

(1) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3 số 2500386108 ngày 24 tháng 05 năm 2018, vốn điều lệ là 12.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã góp vốn 9.600.000.000 VND, tương đương 80% vốn điều lệ.

(2) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 1 số 0401789381 ngày 16 tháng 05 năm 2018 với vốn điều lệ là 5.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã góp số tiền 2.600.000.000 VND, tương đương 52% vốn điều lệ.

(3) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty đầu tư số 0314005672 lần thứ 4 với vốn điều lệ là 9.700.000.000. Đến nay đơn vị đã góp 4.947.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ.

(4) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 2 số 0107952812 với vốn điều lệ là 20.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã góp số tiền 10.200.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ.

(5) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên, theo các hợp đồng mua cổ phần sau:
+ Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 10/11/2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa và Công ty Cổ phần sản xuất và xuất nhập khẩu Việt Phúc về việc chuyển nhượng 600.000 cổ phần mệnh giá 10.000đ/cổ phiếu tương ứng 23,077% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên với giá chuyển nhượng là 13.500.045.000 VND.

+ Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 10/11/2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa và Bà Nguyễn Thị Lan Hương về việc chuyển nhượng 1.920.000 cổ phần mệnh giá

10.000đ/cổ phiếu tương ứng 73,846% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên với giá chuyển nhượng là 43.199.910.000 VND.

+ Theo Nghị quyết HĐQT số 27/2022/NQ-HĐQT-NAG ngày 29/8/2022 thông qua việc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa góp thêm vốn theo tỷ lệ sở hữu vốn hiện hữu tại Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên khi Công ty này thực hiện việc tăng vốn điều lệ từ 26.000.000.000 VND lên 100.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa góp thêm 71.723.000.000 VND tương đương 717.230 cổ phần, nâng tổng số cổ phần lên thành 969.230 cổ phần với mệnh giá 100.000 VND/cổ phần.
Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3 số 0900251422 với vốn điều lệ là 100.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã mua 969.230 cổ phần, tương ứng với 96.923.000.000 VND vốn điều lệ, tương đương 96,92% vốn điều lệ.

(6) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 1 số 0110532695 với vốn điều lệ là 2.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã góp số tiền 1.100.000.000 VND, tương đương 55% vốn điều lệ.

(7) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam với tỷ lệ cổ phần sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 48% tương ứng 1.200.000 cổ phần, giá trị cổ phần 12.000.000.000 VND. Theo nghị quyết hội đồng quản trị số 08/HĐQT/NQ-NAG ngày 02/08/2024, công ty đã thực hiện góp thêm 12.000.000.000 VND, nâng tổng vốn điều lệ Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam là 24.000.000.000 VND, chiếm 48% vốn điều lệ.

(8) Là khoản mua trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo giấy chứng nhận sở hữu trái phiếu số CTG2232T2/01-1269, ngày phát hành là 20/7/2023 đến ngày 20/07/2033. Số lượng trái phiếu là 200.000 với giá trị là 20.000.000.000 VND Số trái phiếu này đang được cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Thành An.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	453.501.697	494.773.260
Chi phí làm biển quảng cáo	190.657.879	252.178.461
Chi phí mua phần mềm	5.181.494	590.673
Chi phí trả trước khác	43.868.289	12.423.125
Cộng	**693.209.359**	**759.965.519**

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***30.339.417.348***	***40.858.021.022***
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa	1.007.468.280	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	23.609.568.692	37.892.806.022
Công ty cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	5.280.000.000	2.400.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa	442.380.376	565.215.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	***357.381.103.474***	***132.940.894.982***
Công ty cổ phần Tramexco	8.485.446.356	22.837.214.441
Công ty cổ phần đầu tư MK Việt Nam	236.650.003	14.152.869.426
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI THIẾT BỊ ĐIỆN TỬ MINH LONG	5.983.148.526	14.702.693.888
CJ Century Technology SDN.BHD	137.085.631.606	-
UNICO CONSUMER PRODUCTS CO., LTD	36.414.026.847	-
Các nhà cung cấp khác	169.176.200.136	81.248.117.227
Cộng	**387.720.520.822**	**173.798.916.004**

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***228.899.784***	***773.315.787***
Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam	228.899.784	773.315.787
Trả trước của các khách hàng khác	***5.681.741.528***	***12.960.265.885***
Công ty cổ phần xây dựng kỹ thuật SH Việt Nam	2.315.855.100	2.315.855.100
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI A2T	136.080.395	1.382.284.395
Công ty TNHH phát triển thương mại Hưng Thịnh	-	2.965.540.280
Các khách hàng khác	3.229.806.033	6.296.586.110
Cộng	**5.910.641.312**	**13.733.581.672**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	9.280.217.988	-	15.324.092.542	(13.212.052.870)	11.392.257.660	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	79.274.987	-	89.551.105.575	(90.957.274.531)	-	1.326.893.969
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.200.805.129	-	5.571.379.145	(6.693.038.750)	79.145.524	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	14.341.182.961	(14.392.794.931)	-	51.611.970
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.429.208.457	-	9.409.838.052	(10.761.428.798)	8.077.617.711	-
Thuế thu nhập cá nhân	116.821.138	-	956.682.981	(841.816.675)	231.687.444	-
Tiền thuê đất	424.167.986	-	590.398.100	(820.630.953)	193.935.133	-
Cộng	**20.530.495.685**	**-**	**135.744.679.356**	**(137.679.037.508)**	**19.974.643.472**	**1.378.505.939**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 8%, 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tiêu thụ đặc biệt
Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh điều hòa trên 24.000 đến dưới 90.000 BTU với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế nhà đất
Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	3.015.645.897	2.545.718.695
Trích trước chi phí chiết khấu hàng bán, chương trình khuyến mãi	21.197.275.000	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	144.400.000	-
Cộng	**24.357.320.897**	**2.545.718.695**

19. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***13.557.046.622***	-
Thù lao ban kiểm soát công ty	176.000.000	-
Thù lao hội đồng quản trị công ty	706.000.000	-
Công ty cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh - Chi phí hỗ trợ DMX	12.675.046.622	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***1.863.271.278***	***1.333.552.298***
Kinh phí công đoàn	581.917.748	494.012.248
Bảo hiểm xã hội	144.420.850	-
Bảo hiểm y tế	25.470.900	-
Bảo hiểm thất nghiệp	11.320.400	
Ban QLDA kế hoạch quản lý loại trừ các chất HCFC của Việt Nam giai đoạn II - Tài trợ	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.100.141.380	839.540.050
Cộng	**15.420.317.900**	**1.333.552.298**

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***1.451.572.714.375***	***1.451.572.714.375***	***1.496.505.392.889***	***1.496.505.392.889***
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	*323.754.576.734*	*323.754.576.734*	*388.421.153.474*	*388.421.153.474*
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (2)	*79.996.771.430*	*79.996.771.430*	*79.352.852.736*	*79.352.852.736*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (3)	*371.443.258.378*	*371.443.258.378*	*377.488.368.093*	*377.488.368.093*
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (4)	*227.629.916.846*	*227.629.916.846*	*183.814.842.956*	*183.814.842.956*
Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam (5)	*137.742.913.287*	*137.742.913.287*	*139.506.915.415*	*139.506.915.415*
Ngân hàng Woori Bank Việt Nam (6)	*61.053.650.918*	*61.053.650.918*	*77.925.065.881*	*77.925.065.881*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Thịnh (7)	*249.951.626.782*	*249.951.626.782*	*249.996.194.334*	*249.996.194.334*
Cộng	**1.451.572.714.375**	**1.451.572.714.375**	**1.496.505.392.889**	**1.496.505.392.889**

(1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 1504/2025-HĐCVHM/NHCT320-HTGT ngày 16 tháng 04 năm 2025 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư bảo lãnh, L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 400.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 07 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 10111071095, Hồ sơ gốc số 6586 2003 2640. 203. QĐUB do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 14/05/2002 cho bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả theo HĐCC số 02/2019/HĐBĐ/NHCT320-NAG ngày 03/12/2019.

+ Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở tại địa chỉ số 106 ngõ 155/206 đường Trường Chinh, phường Phương Liệt Quận Thanh Xuân, Hà Nội (nay là số 86 ngõ 274 phố Nguyễn Lân, phường Phương Liệt, TP Hà Nội) theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 10111071019, Hồ sơ gốc số 3015-2003-QĐUB/8623.2003 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 2/6/2003 cho ông Lưu Văn Thất và Bà La Thị Nga. Ngày 21/11/2012, văn phòng đăng kí quyền sử dụng đất Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội xác nhận chuyển nhượng cho bà Đào Thị Soi theo hợp đồng chuyển nhượng số 10121293/ HHĐCN ngày 29/10/2012 tại Phòng công chứng Mỹ Đình, TP Hà Nội theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/HĐBD/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020.

+ Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 99, tờ bản đồ số 16 tại địa chỉ Phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD537451 số GCN: 01674-2144 QĐ-UB do Ủy ban nhân dân Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội cấp ngày 21/12/2005 cho ông Đỗ Quách Cương. Ngày 17/4/2015 văn phòng đăng kí quyền sử dụng đất quận Hoàng Mai xác nhận chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đức Khả và bà Đào Thị Soi theo hồ sơ số 1181 ngày 14/4/2015 theo hợp đồng thế chấp số số 02/2020/HĐBD/NHCT320-NAG ngày 02/11/2020.

+ Trái phiếu ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành, mã trái phiếu: CTG2232T2/01 với tổng giá trị Trái phiếu 20.000.000.000 VND theo Hợp đồng cầm cố trái phiếu số: 2007/2023/HĐBĐ/NHCT320-TP-NAGAKAWA lập ngày 20 tháng 07 năm 2023.

+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2021/HĐBĐ/NHCT/320-NAG ngày 25 tháng 02 năm 2021.

+ Máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam theo hợp đồng thế chấp động sản số 2804/2021/HĐBĐ/NHCT320-MAYMOCKLW ngày 28 tháng 04 năm 2021.
+ Xe ô tô Mercedes, BKS 30G-381.66, thuộc chủ sở hữu Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0309/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAGAKAWA ký ngày 19 tháng 10 năm 2020.

+ Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa có giá trị 60.000.000.000 VND theo biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 30/01/2018 và hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2018/HĐTC/NHCT320-NAG-HTK ký ngày 06/02/2018. Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2020/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HTK ngày 21/01/2020, các bên thống nhất định giá giá trị của tài sản thế chấp là 101.508.541.889 VND.

+ Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số DE 216785, số vào sổ cấp GCN: CS 31027 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 11/06/2022 thuộc sở hữu của ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2022/HĐBĐ/NHCT320-CANHOR1 ký ngày 6/7/2022. Giá trị tài sản thế chấp là 8.815.000.000 VND.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng giá trị 102.070.546.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 257513.24.051.879737.TD ngày 22 tháng 11 năm 2024 với giá trị hạn mức tín dụng là 130 tỷ: hạn mức cho vay 80 tỷ, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán 50 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 50 tỷ. Giới hạn giá trị cấp tín dụng đối với: Tổng giới hạn các hạn mức là 80 tỷ; hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán đối với lĩnh vực nhập linh kiện/thiết bị phục vụ việc lắp ráp tối đa 30 tỷ. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 21 tháng 10 năm 2025 kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh các mặt hàng điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị bếp của khách hàng. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm:
+ Bất động sản theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 272273 do UBND Quận Hoàng Mai cấp ngày 18/09/2007 cho bà Đào Thị Soi.

+ Quyền đòi nợ hình thành từ các Đề nghị thanh toán, Biên bản xác nhận đối chiếu công nợ; Hóa đơn GTGT cụ thể theo Hợp đồng thế chấp số 126540.23.051.879737.BD ngày 07/04/2023.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn với tổng giá trị 37.800.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(3) Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2024/367653/HĐTD ngày 31 tháng 10 năm 2025, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 400.000.000.000 đồng, hạn mức đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn theo hợp đồng 01/2024/367653/HĐTD ngày 15 tháng 09 năm 2024, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Bất động sản số HD03-16, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside 2, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT274326, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00886 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 30/08/2019, thuộc sở của Công ty TNHH Phát triển Kinh tế quốc tế Anh Vũ là Cổ đông góp vốn (theo hợp đồng thế chấp số 02/2019//367653/HĐBĐ ngày 18/09/2019).
+ Toàn bộ nhà xưởng trên đất tại thửa đất số 340, tờ bản đồ số 26, phường Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2019/367653/HĐBĐ ngày 18/11/2019.
+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ số 5, ngách 105 ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Hà Nội theo giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 3835/2009/QĐ-08 do UBND quận Đống Đa cấp ngày 10/11/2009; chủ sở hữu: Ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/367653/HĐBĐ.

+ Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Khả theo Hợp đồng cầm cố số 02/2020/367653/HĐBĐ ngày 30/06/2020.

+ Thế chấp toàn bộ nhà xưởng tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 10, Xã Vĩnh Khúc, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2021/367653/HĐBĐ ngày 26/05/2021.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng giá trị 20.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(4) Là khoản vay Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank- Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 143/2023/FA.01 ngày 27 tháng 12 năm 2023 với giới hạn cấp tín dụng không vượt quá 200.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 03 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh điều hòa, linh kiện điều hòa, thiết bị nhà bếp, thiết bị gia dụng. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Hồ Chí Minh với tổng giá trị 100.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(5) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam theo hợp đồng số 1703LAV250049401 ngày 09 tháng 05 năm 2025; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ký ngày 16 tháng 06 năm 2025 với tổng hạn mức tín dụng 200.000.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực cấp tín dụng đến hết ngày 09 tháng 10 năm 2025 kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 06 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn ngắn hạn để kinh doanh sản xuất đồ điện dân dụng, sản xuất điều hòa không khí và các sản phẩm khác. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam với tổng giá trị 76.347.500.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(6) Là khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc theo hợp đồng cho vay hạn mức số VN125009424/WBVN304 ngày 05 tháng 09 năm 2025; Phụ lục sửa đổi bổ sung số 01-PLHĐCV-VN125009424-001/WBVN304 với tổng mức cấp dư nợ vay 78.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 05 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Tài sản thế chấp là hàng hóa thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa với giá trị thế chấp 40.950.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp số VN00044371 ký ngày 05/09/2025.
+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam với tổng giá trị 39.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

(7) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số MMD20253653942/HDCTD ngày 06 tháng 10 năm 2025 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư bảo lãnh, L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 200.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 05 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:
+ Quyền sử dụng đất với thửa đất số 56, tờ bản đồ số 69; Diện tích: 125 m2 ; Mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị; Thời gian sử dụng: lâu dài tại địa chỉ Lô 05 A6-2 Nguyễn Tất Thành, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY820588 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/06/2015. Quyền sử dụng đất với thửa đất số 57, tờ bản đồ số 69; Diện tích: 125 m2 ; Mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị; Thời gian sử dụng: lâu dài tại địa chỉ Lô 06 A6-2 Nguyễn Tất Thành, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY820589 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 02/06/2015. Giá trị tài sản thế chấp là 30.007.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp số MMD20253693246/HDTC ngày 06/10/2025.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với tổng giá trị 79.000.000.000 VND đang được thế chấp tại ngân hàng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	***1.496.505.392.889***	***1.740.890.993.052***	***(1.785.823.671.566)***	***1.451.572.714.375***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	*388.421.153.474*	*454.489.204.884*	*(519.155.781.624)*	*323.754.576.734*
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (2)	*79.352.852.736*	*81.296.771.430*	*(80.652.852.736)*	*79.996.771.430*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (3)	*377.488.368.093*	*492.908.541.309*	*(498.953.651.024)*	*371.443.258.378*
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (4)	*183.814.842.956*	*242.448.492.785*	*(198.633.418.895)*	*227.629.916.846*
Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam (5)	*139.506.915.415*	*156.542.704.944*	*(158.306.707.072)*	*137.742.913.287*
Ngân hàng Woori Bank Việt Nam (6)	*77.925.065.881*	*61.053.650.918*	*(77.925.065.881)*	*61.053.650.918*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Thịnh (7)	*249.996.194.334*	*252.151.626.782*	*(252.196.194.334)*	*249.951.626.782*
Cộng	**1.496.505.392.889**	**1.740.890.993.052**	**(1.785.823.671.566)**	**1.451.572.714.375**

21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng do trích lập trong kỳ	Số sử dụng trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá	3.758.619.955	4.368.333.211	(4.759.578.710)	-	3.367.374.456
Cộng	**3.758.619.955**	**4.368.333.211**	**(4.759.578.710)**	**-**	**3.367.374.456**

22. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	868.423.473	-	-	868.423.473
Quỹ phúc lợi	336.233.580	-	-	336.233.580
Cộng	**1.204.657.053**	**-**	**-**	**1.204.657.053**

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	341.777.690.000	5.348.010.000	(20.000)	9.550.061.788	68.513.332.487	425.189.074.275
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	28.601.660.000	-	-	-	(28.601.660.000)	-
Phát hành cổ phiếu thưởng cho nhân viên	15.823.000.000	(200.000.000)		-	-	15.623.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-		-	36.667.398.070	36.667.398.070
Trích lập các quỹ	-	-		1.347.208.887	(1.347.208.887)	-
Số dư cuối năm trước	**386.202.350.000**	**5.148.010.000**	**(20.000)**	**10.897.270.675**	**75.231.861.670**	**477.479.472.345**
Số dư đầu năm nay	386.202.350.000	5.148.010.000	(20.000)	10.897.270.675	75.231.861.670	477.479.472.345
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	139.734.930.000	(149.500.000)		-	-	139.585.430.000
Lợi nhuận trong năm	-	-		-	35.620.501.325	35.620.501.325
Số dư cuối kỳ	**525.937.280.000**	**4.998.510.000**	**(20.000)**	**10.897.270.675**	**110.852.362.995**	**652.685.403.670**

b) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52.593.728	38.620.235
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	52.593.728	38.620.235
- *Cổ phiếu phổ thông*	*52.593.728*	*38.620.235*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*(2)*	*(2)*
- *Cổ phiếu phổ thông*	52.593.726	38.620.233

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

a, Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	985,59	985,59

c, Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Nguyên nhân xóa sổ
Tòa soạn báo Tiền Phong	47.723.000	47.723.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Công ty Thuận An	525.607.000	525.607.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Doanh nghiệp tư nhân Phú Tài	283.250.000	283.250.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Cửa hàng Nhật Anh	125.087.382	125.087.382	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Công ty Zhe Jiang Phidas Electric Appliance Manu	104.612.027	104.612.027	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Tràng An	30.000.000	30.000.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Cộng	**1.116.279.409**	**1.116.279.409**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a, Tổng doanh thu

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Tổng doanh thu	1.216.115.141.701	956.854.037.584
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	*1.214.911.760.760*	*955.671.361.299*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*1.203.380.941*	*1.182.676.285*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(20.377.197.489)	(16.764.563.037)
Chiết khấu thương mại	*(13.566.523.569)*	*(16.764.563.037)*
Hàng bán bị trả lại	*(6.810.673.920)*	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần	**1.195.737.944.212**	**940.089.474.547**
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	*1.194.534.563.271*	*938.906.798.262*
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	*1.203.380.941*	*1.182.676.285*

b, Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa	-	64.100.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ Thuật Nagakawa	17.326.353.477	7.451.890.672
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	42.269.444	2.024.064.375
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	100.298.114.974	45.532.750.500
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	9.075.273.263	15.702.806.432
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh	410.945.776.772	290.889.971.686
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	162.377.179.400	247.343.743.120
Cộng	**700.064.967.330**	**609.009.326.785**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.072.860.626.124	867.411.640.293
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.517.693.260	896.044.485
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.609.292.894
Cộng	**1.074.378.319.384**	**869.916.977.672**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	9.179.394.691	5.181.568.790
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	18.250.241	77.668.302
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	630.461.418	-
Cộng	**9.828.106.350**	**5.259.237.092**

4. Chi phí tài chính

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Chi phí lãi vay	32.074.902.235	19.483.303.679
Chiết khấu thanh toán cho người mua	593.394.444	540.169.090
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.434.933.384	4.763.003.707
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	1.588.356.500
Dự phòng/hoàn nhập tổn thất đầu tư	-	(631.545.980)
Cộng	**34.103.230.063**	**25.743.286.996**

5. Chi phí bán hàng

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.998.996.046	2.792.756.775
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	62.360.378	44.098.709
Chi phí khấu hao tài sản cố định	485.584.410	648.963.294
Chi phí chi trả các trạm bảo hành	-	6.260.344.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.846.755.211	9.859.197.226
Các chi phí khác	41.992.763.470	2.499.998.134
Cộng	**61.386.459.515**	**22.105.358.822**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Chi phí cho nhân viên	5.319.123.149	4.897.431.971
Chi phí đồ dùng văn phòng	67.730.403	123.387.575
Chi phí khấu hao tài sản cố định	772.912.617	123.964.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.011.565.488	2.642.622.924
Các chi phí khác	1.095.667.809	933.532.196
Cộng	**9.269.739.466**	**8.725.939.487**

7. Thu nhập khác

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	91.414.142	-
Thu bồi thường bảo hiểm	-	45.899.480
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	20.340.000
Thu nhập khác	5.248.830	21.098.403
Cộng	**96.662.972**	**87.337.883**

8. Chi phí khác

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	297.981.097	408
Chi phí không hợp lệ	639.925.576	-
Chi phí khác	(253.965.150)	120.818.922
Cộng	**683.941.523**	**120.819.330**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Quý Năm nay	Quý Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	45.030.339.377	51.883.847.591
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	2.018.850.883	1.350.424.980
- - Các khoản điều chỉnh tăng	2.018.850.883	1.350.424.980
Xe ô tô trên 1,6 tỷ	*183.329.393*	*192.062.779*
Các khoản phạt truy thu thuế	*1.195.595.914*	*502.927.001*
Các chi phí không hợp lệ khác	*639.925.576*	*20.035.200*
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	-	*635.400.000*
- - Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	47.049.190.260	53.234.272.571
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***9.409.838.051***	***10.646.854.514***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**9.409.838.052**	**10.646.854.514**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 yêu cầu đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

A, Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Nagakawa	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ Thuật Nagakawa	Công ty con
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	Công ty con
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần Việt Phúc Hưng Yên	Công ty con

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển kỹ thuật Nagakawa		
Phải thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	75.085.416.047	53.575.449.478
Thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	33.034.000.000	85.654.411.685
Phải trả tiền bán hàng hóa, thành phẩm	43.316.910.105	-
Trả tiền bán hàng hóa, thành phẩm	50.825.000.000	-
Bù trừ công nợ	-	-
Phải thu về lãi chậm thanh toán	703.014.977	-
Trả tiền cổ tức	-	3.610.354.648
Phải thu về hỗ trợ chi phí markeiting	6.481.930.057	
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa		
Phải thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm, cho thuê kho	97.699.109.295	87.673.621.623
Thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	91.685.000.000	61.553.054.400
Bù trừ công nợ	2.849.765.600	-
Phải trả tiền mua hàng hóa, thành phẩm	2.849.765.600	1.230.830.000
Trả tiền mua hàng hóa, thành phẩm	-	1.230.830.000
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng		
Phải thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	145.467.347.460	116.435.509.864
Thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	125.085.000.000	113.220.128.652
Phải trả tiền bán hàng hóa, thành phẩm	4.580.611.462	-
Bù trừ công nợ	4.580.611.462	-
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh		
Phải thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	865.077.530.181	654.805.872.325
Thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	778.211.984.076	620.798.851.428
Phải trả tiền mua hàng hóa, thành phẩm	35.635.760.958	-
Bù trừ công nợ	35.635.760.958	-
Công ty Cổ phần may KLW Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm, thuê kho	7.812.630.224	10.286.301.962
Thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm, thuê kho	4.984.080.000	12.633.000.000
Phải trả tiền cho vay		5.000.000.000
Trả tiền cho vay		11.002.000.000
Phải trả tiền lãi cho vay		129.399.890
Cho vay	34.810.000.000	46.296.000.000
Thu tiền cho vay	46.992.040.000	23.300.000.000
Phải thu tiền lãi cho vay	1.113.659.900	-
Phải trả tiền dịch vụ	113.760.000	-
Công ty cổ phần Việt Phúc Hưng Yên		
Phải thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	642.362.782.655	543.484.455.800

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền bán hàng hóa, thành phẩm	709.325.111.000	503.716.900.000
Phải trả tiền thuê kho	5.760.000.000	5.760.000.000
Trả tiền thuê kho	-	10.080.000.000
Thu lại tiền vay	-	2.598.100.000
Bù trừ công nợ	4.800.000.000	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán số dư công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3; V.4; V.5; V.6; V.15; V16; V.19; V.20.

2. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Các đơn vị và cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền. (trình bày chính sách quản lý rủi ro thanh khoản)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	1.451.572.714.375	-	-	1.451.572.714.375
Phải trả người bán	387.720.520.822	-	-	387.720.520.822
Các khoản phải trả khác	45.503.980.146	-	-	45.503.980.146
Cộng	**1.884.797.215.343**	**-**	**-**	**1.884.797.215.343**
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.496.505.392.889	-	-	1.496.505.392.889
Phải trả người bán	173.798.916.004	-	-	173.798.916.004
Các khoản phải trả khác	9.493.390.082	-	-	9.493.390.082
Cộng	**1.679.797.698.975**	**-**	**-**	**1.679.797.698.975**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

C, Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	181.224.176.875	237.699.441.967	181.224.176.875	237.699.441.967
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	472.512.006.000	248.266.660.000	472.512.006.000	248.266.660.000
Phải thu khách hàng	947.468.518.222	687.903.606.803	947.468.518.222	687.903.606.803
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	18.744.214.573	14.016.894.908	18.744.214.573	14.016.894.908
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	173.322.955.000	173.322.955.000	173.322.955.000	173.322.955.000
Cộng	**1.793.271.870.670**	**1.361.209.558.678**	**1.793.271.870.670**	**1.361.209.558.678**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.451.572.714.375	1.496.505.392.889	1.451.572.714.375	1.496.505.392.889
Phải trả người bán	387.720.520.822	173.798.916.004	387.720.520.822	173.798.916.004
Các khoản phải trả khác	45.503.980.146	9.493.390.082	45.503.980.146	9.493.390.082
Cộng	**1.884.797.215.343**	**1.679.797.698.975**	**1.884.797.215.343**	**1.679.797.698.975**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.
- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Cẩm Vân	Trịnh Thị Phượng	Nguyễn Thị Huyền Thương

Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khách hàng ngắn hạn	-	**442.600.942**	**442.600.942**	-	**442.600.942**	**442.600.942**
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Khó có khả năng thu hồi	86.925.000	86.925.000	Khó có khả năng thu hồi	86.925.000	86.925.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Số 4	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942	355.675.942	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942	355.675.942
Trả trước cho người bán	-	**2.649.437.295**	**2.649.437.295**	-	**2.649.437.295**	**2.649.437.295**
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400	1.300.951.400	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400	1.300.951.400
Công ty Cổ phần Kiến trúc Văn Hóa Việt	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000	154.815.000	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000	154.815.000
Công ty Cổ phần công nghệ nhiệt lạnh Bách Khoa	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900	506.373.900	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900	506.373.900
Công ty Cổ Phần Thiết Bị Tự Động Hóa Vitech	Khó có khả năng thu hồi	56.700.000	56.700.000	Khó có khả năng thu hồi	56.700.000	56.700.000
Guangdong Sky bright Group Co.,ltd	Khó có khả năng thu hồi	156.765.699	156.765.699	Khó có khả năng thu hồi	156.765.699	156.765.699
Zhejiang Bingfeng Compressor co.,ltd	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887	377.031.887	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887	377.031.887
Kelon International Inc	Khó có khả năng thu hồi	96.799.409	96.799.409	Khó có khả năng thu hồi	96.799.409	96.799.409
Cộng		**3.092.038.237**	**3.092.038.237**		**3.092.038.237**	**3.092.038.237**